

PHỤ LỤC 2
NGUYÊN TẮC VÀ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI
BIỂU THUẾ AKFTA TỪ AHTN 2017 SANG AHTN 2022

I. Nguyên tắc chuyển đổi biểu thuế

1. Căn cứ pháp lý và cơ sở chuyển đổi kỹ thuật.

Việc chuyển đổi biểu cam kết được thực hiện trên cơ sở sau:

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2022 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022;
- Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 28/12/2016 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017;
- Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Bảng tương quan 2 chiều AHTN 2022 và AHTN 2017 đã được các nước ASEAN thống nhất;
- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Nguyên tắc chuyển đổi biểu cam kết

Để đảm bảo việc chuyển đổi không làm xói mòn cam kết của Hiệp định, trên cơ sở tài liệu hướng dẫn chuyển đổi của WTO, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và một số FTA đang thực hiện của Việt Nam (như ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân), công tác chuyển đổi đã thực hiện theo nguyên tắc như sau:

(i) *Trường hợp dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được giữ nguyên hoặc tách dòng so với AHTN 2017: Áp dụng nguyên tắc lấy cam kết thuế quan theo dòng hàng AHTN 2017 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế suất.*

(ii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau: Áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2017.

(iii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 khác nhau:

+ Tiến hành tách dòng (thêm mã 10 số trên cơ sở mã 8 số của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) để vừa tuân thủ cam kết và không đẩy nhanh lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam;

+ Trường hợp khác biệt thuế nhưng không có kim ngạch, không có tác động giảm thu NSNN (hoặc tác động không lớn) thì xem xét nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

+ Trường hợp không thể tách được do không khả thi về mặt kỹ thuật/phân loại thì nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất.

II. Kết quả chuyển đổi biểu thuế AKFTA

1/ Trường hợp 1 - Các dòng hàng AHTN 2022 và AHTN 2017 có tương quan chuyển đổi 1:1 (mã hàng không thay đổi) và Trường hợp 2 – Các dòng AHTN 2022 gộp từ các dòng AHTN 2017 có cam kết giống nhau, gồm 11.386 dòng hàng. Với các trường hợp này, Bộ Tài chính áp dụng nguyên tắc 1 là giữ nguyên mức cam kết của các mã hàng mới AHTN 2022 như mức cam kết của mã hàng theo AHTN 2017 và nguyên tắc 2 là lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2022, trường hợp này không làm thay đổi cam kết thuế.

2/ Trường hợp 3: Các dòng hàng AHTN 2022 gộp từ các dòng thuế AHTN 2017 có cam kết khác nhau hoặc đã được tách dòng theo AHTN 2017. Trường hợp này gồm có 59 dòng thuế. Kết quả xử lý đối với 59 dòng hàng này cụ thể như sau:

1. Mã hàng 0307.22.00 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng đông lạnh

Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.22.00 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng đông lạnh và 0307.92.00 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng tươi hoặc ướp lạnh.

Về hiện trạng thuế: có sự chênh lệch thuế suất tại AKFTA cụ thể như sau:

Mã hàng	AKFTA
0307.22.00	0%
0307.92.00	0% (không áp dụng với Malaysia)

Phương án xử lý: tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.22.00 - - Đông lạnh:

0307.22.00.10 - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.22.00)

0307.22.00.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.92.00)

2. Mã hàng 0307.29.30 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng khô, muối hoặc ngâm nước muối

Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.29.30 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng khô, muối hoặc ngâm nước muối và 0307.99.30 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng khô, muối hoặc ngâm nước muối.

Về hiện trạng thuế: có sự chênh lệch thuế suất tại AKFTA cụ thể như sau:

Mã hàng	AKFTA
0307.29.30	0%
0307.99.30	0% (không áp dụng với Malaysia)

Phương án xử lý: tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.29.30 - - Đông lạnh:

0307.29.30.10 - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.29.30)

0307.29.30.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.99.30)

3. Mã hàng 0307.29.40 (AHTN 2022) có mô tả Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae – dạng hun khói

Mã hàng này được gộp từ 2 mã hàng 0307.29.40 có mô tả Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten – dạng hun khói và 0307.99.40 có mô tả Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người – dạng hun khói.

Về hiện trạng thuế: có sự chênh lệch thuế suất tại AKFTA cụ thể như sau:

Mã hàng	AKFTA
0307.29.40	0%
0307.99.40	0% (không áp dụng với Malaysia)

Phương án xử lý: tách dòng nhằm đảm bảo cam kết thuế thành 2 dòng 10 số cụ thể như sau:

0307.29.40 - - Đông lạnh:

0307.29.40.10 - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten (tương quan với mã 0307.29.40)

0307.29.40.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 0307.99.40)

4. Mã hàng 0307.49.31 (AHTN 2022) có mô tả là Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.) - để hun khói

Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

Tuy nhiên, tại AKFTA, mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.10 (Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)).

Phương án xử lý:

Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.10 tại AKFTA

5. Mã hàng 0307.49.39 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (Được hiểu là Mực nang và mực ống – để hun khói trừ Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.))

Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

Tuy nhiên, tại AKFTA, mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.90 (Mực nang và mực ống hun khói – loại khác).

Phương án xử lý: Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.90 tại AKFTA

6 và 7. Mã hàng 1211.20.10 (AHTN2022) có mô tả là Rễ cây nhân sâm loại tươi hoặc khô và mã hàng 1211.20.90 (AHTN2022) có mô tả là rễ cây nhân sâm loại khác

Hai mã này được tách từ mã 1211.20.00 có mô tả là Rễ cây nhân sâm. Tại AKFTA, mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.20.00 - Rễ cây nhân sâm

1211.20.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô

1211.20.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/ Loại khác

Theo đó, mã hàng 1211.20.10 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.10 và mã hàng 1211.20.90 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.90

Phương án xử lý: tách dòng 10 số, lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

8. Mã 1211.30.00 (AHTN2022) có mô tả Lá coca

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã là:

1211.30.00 - Lá coca:

1211.30.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô (thuế 0% - không áp dụng với MY)

1211.30.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh (0%)

Phương án xử lý: Do không phát sinh kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam, Malaysia đã được hưởng ưu đãi thuế theo ATIGA ở mức 0%, đề xuất không tách dòng và lấy thuế suất ưu đãi nhất tại AKFTA để đơn giản biểu thuế.

9. Mã 1211.50.00 (AHTN2022) có mô tả là Cây ma hoàng

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, mã hàng này được tách thành 3 mã là:

Mã hàng	Mô tả	AKFTA
1211.50.00	- Cây ma hoàng:	
1211.50.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	0% (Không áp dụng với KH, MY)
1211.50.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0% (Không áp dụng với KH, MY)
1211.50.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	0%

Phương án xử lý: Do không phát sinh kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam, MY, KH đã được hưởng ưu đãi thuế theo ATIGA ở mức 0%, đề xuất không tách dòng và lấy thuế suất ưu đãi nhất tại AKFTA để đơn giản biểu thuế.

10. Mã 1211.60.00 (AHTN2022) có mô tả là Vỏ anh đào Châu Phi (Prunus africana)

Được gộp từ 2 mã AHTN2017 là mã 1211.90.16 có mô tả là loại khác, đã cắt nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.19 có mô tả là loại khác.

Tại AKFTA, Các mã 1211.90.16 và 1211.90.19 được tách thành 2 mã là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Hiện có sự đồng nhất về thuế suất tại mã 1211.90.16.90 và 1211.90.19.90

Phương án xử lý:

Tách thành 3 dòng cụ thể như sau:

1211.60.00 - Vỏ anh đào Châu Phi (*Prunus africana*):

1211.60.00.10 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh (tương quan với mã 1211.90.16.90)

1211.60.00.20 - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột (tương quan với mã 1211.90.16.10)

1211.60.00.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1211.90.19.10)

11, 12, 13. Các mã hàng theo AHTN 2022 gồm 1211.90.11 có mô tả Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.12 có mô tả Cây gai dầu, ở dạng khác và 1211.90.13 có mô tả Rễ cây ba gác hoa đỏ.

Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có.

14. Mã 1211.90.15 (AHTN2022) có mô tả Rễ cây cam thảo.

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, các mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.15 - - - Rễ cây cam thảo:

1211.90.15.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột

1211.90.15.20 - - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác

1211.90.15.30 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng đang có.

15, 16. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.17 có mô tả là Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột, mã 1211.90.18 có mô tả là Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột

Hai mã này được tách từ mã 1211.90.16 có mô tả là Rễ cây nhân sâm. Tại AKFTA, mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.90.16 - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.16.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.16.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Theo đó, mã hàng 1211.90.17 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.90.16.10 và mã hàng 1211.90.18 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.90.16.90

Phương án xử lý: lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

17. Mã 1211.90.19 (AHTN2022) có mô tả là Loại khác

Các mã hàng này giữ nguyên mã số và mô tả so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.19 - - - Loại khác:

1211.90.19.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.19.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

18, 19, 20, 21. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.91 có mô tả là Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; mã 1211.90.92 có mô tả là Cây kim cúc, ở dạng khác; mã 1211.90.94 có mô tả là Mảnh gỗ đàn hương; và mã 1211.90.95 có mô tả là Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)

Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất

Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách.

22. Mã 1211.90.97 (AHTN2022): Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)

Tại AKFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.97 - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):

1211.90.97.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.97.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/Loại khác

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng.

23, 24. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.98 có mô tả là Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.99 có mô tả là Loại khác

Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

25. Mã 1516.30.00 (AHTN 2022) có mô tả là Chất béo và dầu vi sinh và các phân phân đoạn của chúng

Gộp từ 4 dòng là 1516.20.39; 1516.20.49; 1516.20.59; 1516.20.99 đều có mô tả là Loại khác

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, không áp dụng ưu đãi đối với MY tại mã 1516.20.39 và không áp dụng ưu đãi cho MY và PH tại mã 1516.20.49; 1516.20.59; 1516.20.99

Phương án xử lý: Do không có kim ngạch nhập khẩu từ PH và MY với mã 1516.20.49; 1516.20.59; 1516.20.99 và đối tác này đã được hưởng ưu đãi trong ATIGA nên đề xuất lấy cam kết ưu đãi nhất tại AKFTA (theo mã 1516.20.39).

26. Mã 1601.00.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1601.00.10: - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần Mã 2106.90.99: loại khác

- Tại AKFTA, các mã theo AHTN 2017 có cùng thuế suất, Mã 1601.00.10 loại trừ PH, KR

- Phương án xử lý: tách dòng 10 số

1601.00.10 - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ và loại khác

1601.00.10.10 - - Từ côn trùng (trương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.10.90 - - Loại khác (trương quan với mã 1601.00.10)

27. Mã 1601.00.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 là 1601.00.90 có mô tả loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Tại AKFTA, các mã theo AHTN 2017 có cùng thuế suất, Mã 1601.00.90 loại trừ PH, KR

- Phương án xử lý: tách dòng 10 số

1601.00.90 - Loại khác

1601.00.90.10 - - Từ côn trùng (trương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.90.90 - - Loại khác (trương quan với mã 1601.00.90)

28. Mã 1602.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ: (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)

- Được gộp từ 2 mã là 1602.10.10 có mô tả là Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Tại AKFTA, các mã theo AHTN 2017 có cùng thuế suất, Mã 1602.10.10 loại trừ LA, KR

- Phương án xử lý: tách dòng 10 số

1602.10.10 - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:

1602.10.10.10 - - - Từ côn trùng (trương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.10.90 - - - Loại khác (trương quan với mã 1602.10.10)

29. Mã 1602.10.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1602.10.90 có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- Tại AKFTA, các mã theo AHTN 2017 có cùng thuế suất, Mã 1602.10.90 loại trừ LA, KR

- Phương án xử lý: tách dòng 10 số

1602.10.90 - - Loại khác:

1602.10.90.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.90.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.90)

30. Mã 1605.21.00 (AHTN 2022) có mô tả Không đóng bao bì kín khí

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số đều có thuế suất là 0% tuy nhiên loại trừ ưu đãi đối với PH với mã 1605.21.00.10

Phương án xử lý: Không tách dòng 10 số, lấy thuế suất ưu đãi nhất là 0% tại AKFTA do thuế suất các dòng 10 số AHTN 2017 đã về 0%, nước không được hưởng là Phi-líp-pin có thể tận dụng thuế suất trong ATIGA 0%.

31. Mã 1605.29.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số đều có thuế suất là 0% tuy nhiên loại trừ ưu đãi đối với PH với mã 1605.29.00.10

Phương án xử lý: Không tách dòng 10 số, lấy thuế suất ưu đãi nhất là 0% tại AKFTA do thuế suất các dòng 10 số AHTN 2017 đã về 0%, nước không được hưởng là Phi-líp-pin có thể tận dụng thuế suất trong ATIGA 0%.

32. Mã 3808.52.20 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g (nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38)

Tương quan với 1 phần mã AHTN 2017 8 số là mã 3808.52.90.

Trong đó, Mã 3808.52.90 được tách thành 5 mã 10 số tại AKFTA. Căn cứ theo mô tả, mã AHTN 2022 được xác định chỉ tương quan với mã 3808.52.90.10: Thuốc trừ côn trùng và mã 3808.52.90.20: Thuốc diệt nấm.

Có khác biệt thuế trong AKFTA đối với 2 mã hàng này.

Phương án xử lý: Tách thành 02 mã 10 số đảm bảo cam kết đối với tại AKFTA, cụ thể như sau:

3808.52.20 - - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt

3808.52.20.10 - - - - Thuốc trừ côn trùng (tương quan với mã 3808.52.90.10)

3808.52.20.90 - - - - Loại khác (tương quan với mã 3808.52.90.20)

33. Mã 3808.52.90 (AHTN 2022) có mô tả là DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g (nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38) loại khác, không bao gồm: thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt và thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt.

Tương quan với mã AHTN 2017 3808.52.90. Trong đó, mã 3808.52.90 được tách thành 5 mã 10 số tại AKFTA.

Hiện trạng cam kết:

Mã AHTN	AKFTA
3808.52.90.10	0%, (Không áp dụng ưu đãi cho ID)
3808.52.90.20	0%
3808.52.90.30	0%
3808.52.90.40	0%
3808.52.90.90	0%

Phương án xử lý: nhập dòng để tương quan với mã 8 số trong AHTN 2017.

34. Mã 3808.59.11 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

Được gộp từ một phần mã 3808.59.10 (Thuốc trừ côn trùng, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g) và mã 3808.91.30 (Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38).

Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số, tuy nhiên, căn cứ mô tả, mã 3808.59.11 được xác định là chỉ tương quan với mã 3808.59.10.20 có mô tả là Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt.

Hiện trạng cam kết trong AKFTA Mã 3808.59.10.20 và Mã 3808.91.30 có thuế suất đã về 0%

Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết giữa các.

35. Mã 3808.59.19 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ côn trùng loại khác ngoài dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38,

không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

Được gộp từ là một phần mã 3808.59.10 và mã 3808.91.90: Thuốc trừ côn trùng loại khác. Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số tại AKFTA.

Có sự đồng nhất thuế suất tại tất cả các mã hàng này. Tuy nhiên, tại AKFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác. Cụ thể:

FTA bị ảnh hưởng, hiện trạng cam kết:

Mã AHTN 2017	AK
3808.59.10.10	0% (ID)
3808.59.10.20	0%
3808.59.10.90	0% (KH, ID, LA, MM)
3808.91.90	0%

Phương án xử lý: Gộp do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 đã về 0%, AKFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA

36. Mã 3808.61.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, dạng lỏng, và có chức năng khử mùi của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Được tách dòng 10 số tại AKFTA. Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, tuy nhiên, Tuy nhiên, tại AKFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AK
3808.61.90.10	0% (ID)
3808.61.90.90	0% (KH, ID, LA, MM)

Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 đã về 0%, AKFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

37. Mã 3808.62.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi, hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi,

dạng bình xịt, và dạng lỏng của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Được tách dòng 10 số tại AKFTA theo AHTN 2017. Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, tuy nhiên, có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AK
3808.62.90.10	0% (ID)
3808.62.90.90	0% (KH, ID, LA, MM)

Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 đã về 0%, AKFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

38. Mã 3808.69.10 (AHTN 2022) có mô tả là bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Được tách dòng 10 số tại AKFTA. Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, tuy nhiên, Tuy nhiên, tại AKFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AK
3808.69.10.10	0% (ID)
3808.69.10.90	0% (KH, ID, LA, MM)

Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 đã về 0%, AKFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

39. Mã 3808.69.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Được tách dòng 10 số tại AKFTA. Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, tuy nhiên, Tuy nhiên, tại AKFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AK
3808.69.90.10	0% (ID)
3808.69.90.90	0% (KH, ID, LA, MM)

Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 đã về 0%, AKFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

40, 41, 42.

Mã 3919.10.20 (AHTN 2022) có mô tả là Túi polyetylen

Mã 3920.43.10 (AHTN 2022) có mô tả là Dạng tấm và phiến

Mã 3920.43.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 39.20: Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.)

Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

Được tách thành 2 dòng 10 số và chênh thuế suất theo AKFTA (0%-5%)

Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại AKFTA

43. Mã hàng 4011.90.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

Được gộp từ 2 mã là 4011.90.30 có mô tả là Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm, và 4011.90.90 có mô tả là Loại khác.

Tại AKFTA các mã hàng này đều được tách thành 2 dòng 10 số có mô tả là:

- - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (4011.90.30.10/4011.90.90.10)

- - - Loại khác (4011.90.30.90/4011.90.90.90)

Thuế suất chênh lệch tương ứng theo các cặp 10 số tuy nhiên tương đồng ở cả 2 mã 8 số.

Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng, cụ thể như sau:

4011.90.90 - - Loại khác:

4011.90.90.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.90.30.10/4011.90.90.10)

4011.90.90.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.90.30.90/4011.90.90.90)

44. Mã hàng 6001.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Từ các vật liệu dệt khác

Được gộp từ 3 mã là 6001.99.11 có mô tả Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su (Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm); 6001.99.19 có mô tả Loại khác (Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm) và 6001.99.90 có mô tả Loại khác

Chênh lệch thuế suất giữa các mã thuộc mô tả Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm (6001.99.11/6001.99.19) và Loại khác (6001.99.90) tại AKFTA (0% - 5%).

Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tương ứng tại AKFTA. Cụ thể như sau:

6001.99.00 - - Từ các vật liệu dệt khác:

6001.99.00.10 - - - Chứa tẩy trắng, không ngâm kiềm (Tương quan với mã 6001.99.11/6001.99.19)

6001.99.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 6001.99.90)

45. Mã hàng 7019.65.00 (AHTN 2022) có mô tả là Vải dệt thoi hở có chiều rộng không quá 30 cm

Được gộp từ một phần 2 mã là 7019.40.00 có mô tả Vải dệt thoi từ sợi thô, và mã 7019.51.00 có mô tả Có chiều rộng không quá 30 cm.

Các mã này có thuế suất đồng nhất, tuy nhiên tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã 7019.40.00

Phương án xử lý: Không tách dòng trong AKFTA, lấy thuế suất ưu đãi nhất do Myanmar hưởng thuế suất 0% trong ATIGA, tác động đến thu ngân sách không đáng kể.

46. Mã hàng 7019.66.00 (AHTN 2022) có mô tả Vải dệt thoi hở có chiều rộng trên 30 cm.

Được gộp từ một phần của 3 mã là 7019.40.00 có mô tả Vải dệt thoi từ sợi thô, mã 7019.52.00 có mô tả Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m², dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex, mã 7019.59.00 có mô tả Loại khác.

Các mã này có thuế suất đồng nhất, tuy nhiên tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã 7019.40.00

Phương án xử lý: Không tách dòng trong AKFTA, lấy thuế suất ưu đãi nhất do Myanmar hưởng thuế suất 0% trong ATIGA, tác động đến thu ngân sách không đáng kể.

47. Mã hàng 7308.90.99 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác, không bao gồm lan can bảo vệ.

Mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

Tại AKFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số là 7308.90.99.10 có mô tả Khung xương và khung kho và 7306.90.99.90 có mô tả Loại khác.

Chênh lệch thuế suất tại AKFTA tương ứng của 2 mã 10 số là 0% - 5%

Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại AKFTA.

48, 49. Mã hàng 8415.81.95 (AHTN 2022) có mô tả Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không vượt quá 26,38 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút.

Mã hàng 8415.81.96 (AHTN 2022) có mô tả Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút.

Được tách từ mã 8415.81.91 có mô tả Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m³/phút.

Tại AKFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số là 8415.81.91.10 có mô tả Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và 8415.81.91.90 có mô tả Loại khác.

Theo đó mã hàng 8415.81.95 chỉ tương quan với mã 8415.81.91.10 và mã hàng 8415.81.96 chỉ tương quan với mã 8415.81.91.90.

Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng theo mã 10 số tại AKFTA.

50. Mã hàng 8418.10.40 (AHTN 2022) có mô tả Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm

Gộp từ một phần mã 8418.50.11 có mô tả Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm (Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít) và một phần mã 8418.50.91 có mô tả Loại khác

Chênh lệch thuế suất tại các FTA gồm AKFTA, cụ thể như sau

Mã hàng	AKFTA
8418.50.11	0%
8418.50.91	0% (BN, LA không được hưởng)

Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tương ứng tại AKFTA, cụ thể như sau:
8418.10.40 - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm

8418.10.40.10 - - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít (Tương quan với mã 8418.50.11)

8418.10.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8418.50.91)

51. Mã hàng 8419.33.10 (AHTN 2022) có mô tả Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa

Gộp từ 4 mã là một phần mã 8419.31.40 có mô tả Loại khác, hoạt động bằng điện; một phần mã 8419.31.90 có mô tả Loại khác; một phần mã 8419.32.10 có mô tả Hoạt động bằng điện; một phần mã 8419.32.20 có mô tả Không hoạt động bằng điện.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8419.31.40 và 8419.31.90.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

52. Mã hàng 8462.49.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Gộp từ 5 mã là một phần mã 8462.49.10 có mô tả Hoạt động bằng điện; một phần mã 8462.49.20 có mô tả Không hoạt động bằng điện, một phần mã 8462.99.20 có mô tả Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, không hoạt động bằng điện, một phần mã 8462.99.50 có mô tả Loại khác, hoạt động bằng điện, một phần mã 8462.99.60 có mô tả Loại khác, không hoạt động bằng điện.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.10 và 8462.49.20

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

53. Mã hàng 8462.59.00 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Gộp từ 6 mã là một phần mã 8462.29.10, 8462.29.20, 8462.39.10 8462.39.20, 8462.49.10, 8462.49.20.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.10 và 8462.49.20.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

54. Mã hàng 8462.61.99 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

Gộp từ 7 mã là một phần mã 8462.29.10, một phần mã 8462.29.20, một phần mã 8462.39.10 một phần mã 8462.39.20, một phần mã 8462.49.10, một phần mã 8462.49.20, một phần mã 8462.91.00.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.10 và 8462.49.20.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

55. Mã hàng 8462.62.99 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Gộp từ 8 mã là một phần mã 8462.49.10, một phần mã 8462.49.20, một phần mã 8462.29.10, một phần mã 8462.29.20, một phần mã 8462.39.10 một phần mã 8462.39.20, một phần mã 8462.99.50 một phần mã 8462.99.60.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.10 và 8462.49.20.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

56. Mã hàng 8462.63.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Gộp từ 6 mã AHTN 2017 một phần mã 8462.29.20 và một phần mã 8462.31.00, một phần mã 8462.39.20, một phần mã 8462.41.00, một phần mã 8462.49.20 một phần mã 8462.99.50.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.20.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

57. Mã hàng 8462.69.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Gộp từ một phần của 11 mã là mã 8462.21.00, 8462.29.10, 8462.29.20, 8462.31.00, 8462.39.10, 8462.39.20, 8462.41.00, 8462.49.10, 8462.49.20, 8462.99.50, 8462.99.60.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.10 và 8462.49.20.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

58. Mã hàng 8462.90.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

Gộp từ một phần của 14 mã là 8462.21.00, 8462.29.10, 8462.29.20, 8462.31.00, 8462.39.10, 8462.39.20, 8462.41.00, 8462.49.10, 8462.49.20, 8462.91.00, 8462.99.10, 8462.99.20, 8462.99.50, 8462.99.60.

Không có sự chênh lệch thuế suất, tuy nhiên, tại AKFTA, Myanmar không được hưởng ưu đãi đối với mã hàng 8462.49.10 và 8462.49.20.

Phương án xử lý: AKFTA có thuế suất đồng nhất, các nước không được hưởng có thể tận dụng ATIGA thuế suất đã về 0%. Do vậy lấy thuế suất ưu đãi nhất trong AKFTA.

59. Mã hàng 8708.92.90 theo AHTN 2022 là ống xả, bộ giảm thanh và bộ phận của chúng dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.05.

Mã hàng này tương quan toàn bộ với mã hàng tương ứng có mô tả giống hệt theo AHTN 2017, do đó, không ảnh hưởng cam kết thuế trong tất cả các FTA. CPTPP, AKFTA được tách thành các dòng 10 số như sau:

Mã hàng AHTN 2017	Mô tả hàng hóa	AKFTA (hết lộ trình)	CPTPP
8708.92.90.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	*	
8708.92.90.10 (CPTPP)	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn		0,5% (0%-2023)
8708.92.90.20 (CPTPP)	- - - - - Loại khác		8,1% (0%-2028)
8708.92.90.90	- - - - Bộ phận	5%	0,8% (0%-2023)

Phương án xử lý: Để hài hòa hóa mã số và mô tả hàng hóa giữa các biểu FTA, đề xuất tách thống nhất thành 03 mã 10 số như CPTPP theo AHTN 2017 trong cả AKFTA bị ảnh hưởng, cụ thể:

Mã hàng AHTN 2022	Mô tả hàng hóa	Mã hàng AHTN 2017 tương quan	
		AK	CPTPP
8708.92.90	- - - Loại khác:		
	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:		
8708.92.90.11	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng	8708.92.90.10	8708.92.90.10

	hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn		
8708.92.90.19	- - - - - Loại khác	8708.92.90.10	8708.92.90.20
8708.92.90.90	- - - - - Loại khác	8708.92.90.90	8708.92.90.90

60. Sản phẩm thuốc lá thuộc nhóm 24.04

- Theo danh mục AHTN 2022, Chương 24 về các mặt hàng “Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến” được bổ sung thêm các sản phẩm thuốc nhóm 24.04 là “Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người” trên cơ sở sự phát triển của ngành hàng thuốc lá phi truyền thống như thuốc lá điện tử dạng gel, thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotin.

Nhóm hàng này được hình thành trên cơ sở các sản phẩm là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã số 3824.99.99) và hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã số 2106.90.99). Tại bảng tương quan AHTN 2017-2022, có tất cả 10 mã hàng HS 2022 ở cấp độ 8 số của nhóm 2404 có tương quan 1:1 tương ứng với các mã HS 2017 lần lượt là 2403.99.30 (không cam kết); 2403.99.90 (không cam kết), 2106.90.99 (0%) và 3824.99.99 (0%). Theo đó, có 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sau khi chuyển đổi sang AHTN 2022 sẽ có thuế suất là 0% từ năm 2023.

Theo quan điểm phân loại trước đây của Việt Nam đối với những mặt hàng này sẽ được phân loại ở Chương 24 thay vì hóa chất có thuế suất thấp thuộc mã 2106.90.99 và 3824.99.99.

- Trường hợp thực hiện chuyển đổi theo tương quan 1:1, 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sẽ có thuế suất 0%. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 là các mặt hàng nhạy cảm, do đó, Bộ Tài chính trình TTCP áp dụng chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt các mặt hàng thuốc lá nhóm 2404 bằng mức thuế suất của các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), theo đó sẽ có thuế suất không cam kết từ năm 2023

- Các vấn đề dự kiến có thể phát sinh: Ủy ban thực thi Hiệp định AKFTA có không quy định cụ thể về việc chuyển đổi biểu thuế tùy nhiên theo thông lệ các bên sẽ trao đổi, rà soát kết quả chuyển đổi biểu thuế trước khi triển khai thực thi cam kết do đó, sẽ có khả năng phát sinh yêu cầu tham vấn của các thành viên và đề nghị Việt Nam thực hiện chuyển đổi biểu thuế đảm bảo nguyên tắc không làm xói mòn cam kết, yêu cầu Việt Nam áp dụng thuế suất 0%, cũng như có thể phát sinh vướng mắc về thực thi cam kết từ doanh nghiệp. Hiện nay, bảng tương quan chuyển đổi AHTN 2017 – 2022 đã được các nước ASEAN thông qua, do đó sẽ gặp khó khăn trong quá trình bảo vệ phương án quan điểm của Việt Nam.